

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – GIA LAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 24-7-2026

“*V/v Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Hoàng Thị Sứ.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Túy Uyên và bà Nguyễn Thị Bích Thủy.

- Thư ký phiên toà: Ông Đặng Đại Bình – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Gia Lai tham gia phiên toà: Bà Lê Ngọc Huyền Trân - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai, xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 255/2026/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2026 về “*Tranh chấp ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2026/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thu T**, sinh năm 1985, CCCD: 064185002635. Địa chỉ: **1 T, Tổ A, phường P, tỉnh Gia Lai** (Trước là **Tổ C P, phường P**); Có mặt.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Công T1**, sinh năm 1982, CCCD: 075082019418. Địa chỉ: **1 T, Tổ A, phường P, tỉnh Gia Lai** (Trước là **Tổ C P, phường P**); Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là bà **Nguyễn Thị Thu T** trình bày:*

Bà **Nguyễn Thị Thu T** và ông **Nguyễn Công T1** tự nguyện tìm hiểu và

đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai (Nay là UBND phường H, tỉnh Gia Lai) vào năm 2006 (Giấy chứng nhận kết hôn số: 169 ngày 13/12/2006).

Sau khi kết hôn bà T và ông T1 cùng chung sống tại địa chỉ: 1 T, Tổ C P, phường P, tỉnh Gia Lai. Đến khoảng năm 2024 thì đời sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T cảm thấy vợ chồng không còn hòa hợp với nhau về tính tình, cách sống và quan điểm sống, ông T1 không lo làm ăn chăm lo cho gia đình. Ông T1 và bà T tuy vẫn còn sống chung nhà nhưng ông T1 thường xuyên đi khỏi nhà thỉnh thoảng mới quay về và không nói với bà T đi đâu, làm gì. Vợ chồng ông bà cũng không còn nói chuyện, quan tâm đến nhau. Đến nay bà T nhận thấy tình cảm của chị giành cho ông T1 không còn, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu T yêu cầu Tòa án giải quyết cho Bà T được ly hôn với ông Nguyễn Công T1;

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thu T có 01 con riêng là cháu Nguyễn Nhật L, sinh ngày 03/12/2003 trước khi kết hôn với ông Nguyễn Công T1 và có 01 con chung với ông T1 là Nguyễn Đăng K, sinh ngày 11/10/2007. Sau khi kết hôn thì bà và ông Nguyễn Công T1 đến Ủy ban nhân dân phường T nhận cháu Nguyễn Nhật L là con chung của ông bà, cải chính tên cha trên giấy khai sinh của cháu là Nguyễn Công T1. Từ đó, ông bà coi cháu L như con chung. Nay các con chung đã đủ tuổi trưởng thành và tự lập nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nuôi con khi ly hôn.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục để triệu tập hợp lệ đối với bị đơn là ông Nguyễn Công T1. Tuy nhiên, ông T1 không đến Tòa án để cung cấp chứng cứ, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy, ông Nguyễn Công T1 không có lời khai tại hồ sơ vụ án.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Tại phiên tòa đại diện kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Đối với bị đơn ông Nguyễn Công T1 đã được triệu

tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

Về nội dung: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Bà **T** phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào quá trình tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ ý kiến của đương sự và đại diện viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà **Nguyễn Thị Thu T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông **Nguyễn Công T1**. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông **Nguyễn Công T1** có nơi cư trú tại: **1 T, Tổ A, phường P, tỉnh Gia Lai** (Trước là **Tổ C P, phường P**), căn cứ quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự đã sửa đổi, bổ sung năm 2025 thì tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Gia Lai giải quyết.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà **Nguyễn Thị Thu T** và ông **Nguyễn Công T1** tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại **UBND phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai** (Nay là **UBND phường P, tỉnh Gia Lai**) vào ngày 13/12/2006 nên quan hệ hôn nhân của bà **T** và ông **T1** là hợp pháp.

Quá trình chung sống ban đầu hạnh phúc nhưng sau đó giữa bà **T** và ông **T1** đã có nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà **T** cảm thấy vợ chồng không còn hòa hợp với nhau về tính tình, cách sống và quan điểm sống, ông **T1** không lo làm ăn chăm lo cho gia đình. Ông **T1** và bà **T** tuy vẫn còn sống chung nhà nhưng ông **T1** thường xuyên đi khỏi nhà thỉnh thoảng mới quay về và không nói với bà **T** đi đâu, làm gì. Vợ chồng ông bà cũng không còn nói chuyện, quan tâm đến nhau. Nay bà **T** nhận thấy không còn tình cảm với ông **T1** nữa nên bà **T** yêu cầu ly hôn với ông **Nguyễn Công T1**.

[3] Xét nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn giữa bà **T** và ông **T1** là do không còn hòa hợp với nhau về tính tình, cách sống và quan điểm sống, đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Quá trình hòa giải tại Tòa án, Tòa án cũng đã triệu tập ông **T1** để tiến hành hòa giải cho hai vợ chồng đoàn tụ với nhau và đề giải quyết

vụ án, nhưng ông T1 không đến Tòa án để tham phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và phiên tòa. Như vậy, điều này thể hiện ông T1 không quan tâm đến tình cảm vợ chồng cũng như việc hàn gắn, xây dựng hạnh phúc gia đình.

Từ nhận định trên thấy rằng mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 đã làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Công T1 có con chung là Nguyễn Nhật L, sinh ngày 03/12/2003 và Nguyễn Đăng K, sinh ngày 11/10/2007. Đối với cháu Nguyễn Nhật L là con riêng của bà T trước khi kết hôn, sau khi ông bà kết hôn thì bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Công T1 nhận cháu Nguyễn Nhật L là con chung của ông bà và cải chính tên cha trên giấy khai sinh của cháu L là Nguyễn Công T1. Hiện các con chung đã thành niên nên bà T và ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Công T1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thu T là nguyên đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 144, 147, 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự đã sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ vào Điều 51 và 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu T được ly hôn ông Nguyễn Công T1.
2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0004181 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 24/7/2026). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 7 – Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 7 – Gia Lai;
- UBND phường Pleiku, tỉnh Gia Lai
(Trước là UBND phường Trà Bá, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai)
(GCNKH số: 169 ngày 13/12/2006);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Sáu